

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

**Địa chỉ : KCN Cái Lân – P. Giếng Đáy – TP Hạ Long**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**NĂM 2016**

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
					Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		336.393.967.864	234.192.654.049	1.072.442.447.326	913.081.796.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		545.232.517	738.634.071	1.457.001.523	2.323.417.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		335.848.735.347	233.454.019.978	1.070.985.445.803	910.758.378.575
4. Giá vốn hàng bán	11		312.061.531.778	205.628.534.000	950.639.764.503	781.746.378.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.787.203.569	27.825.485.978	120.345.681.300	129.011.999.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.222.685.836	288.255.878	4.217.929.893	8.629.119.700
7. Chi phí tài chính	22		22.571.033.714	27.503.177.597	79.432.916.500	86.031.234.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.574.029.764	16.556.057.710	76.439.177.541	72.727.820.891
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		32.139.252	353.810.455	2.728.132	129.300.609
9. Chi phí bán hàng	25		7.259.936.414	1.173.927.317	65.635.254.453	6.110.714.051
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.525.371.609	8.752.783.091	46.893.084.228	48.990.889.395
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-24.314.313.080	-8.962.335.694	-67.394.915.856	-3.362.417.593
12. Thu nhập khác	31		2.750.432.922	13.366.383.502	15.428.194.577	25.102.938.472
13. Chi phí khác	32		2.200.709.764	7.693.840.918	10.611.836.903	16.611.972.408
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		549.723.158	5.672.542.584	4.816.357.674	8.490.966.064
50=30+40)	50		-23.764.589.922	-3.289.793.110	-62.578.558.182	5.128.548.471
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		253.750.406	493.625.672	770.221.527	2.027.041.873
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-19.938.181	0	352.457.650
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		-24.018.340.328	-3.763.480.601	-63.348.779.709	2.749.048.948
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đồng liên doanh	61		-23.991.279.548	-3.789.874.349	-64.297.968.332	2.163.002.624
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ			664.325.651	-33.888.141	664.325.651	969.910.244
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ			-24.655.605.199	-3.755.986.208	-64.962.293.983	1.193.092.380
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-27.060.780	26.393.748	949.188.623	586.046.324
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-1.341	-203	-3.534	32
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>100</b>				
<b>837.119.037.524</b>				
<b>788.792.858.667</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.996.223.758</b>	<b>13.549.002.959</b>
1. Tiền	111		7.983.718.357	13.549.002.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.505.401	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>471.641.425.851</b>	<b>412.260.946.217</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		198.331.165.427	132.615.864.235
2. Trả trước cho người bán	132		3.117.151.720	5.873.836.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.380.817.768	5.352.793.533
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		266.812.290.936	268.418.452.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>302.685.440.865</b>	<b>328.334.110.278</b>
1. Hàng tồn kho	141		302.685.440.865	328.334.110.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.795.947.050</b>	<b>34.648.799.213</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.015.775.494	34.648.799.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.780.171.556	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>200</b>				
<b>1.187.339.868.026</b>				
<b>1.142.793.927.327</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.087.782.626</b>	<b>1.058.102.914</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.087.782.626	1.058.102.914
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>954.055.325.243</b>	<b>878.226.306.974</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		951.729.735.036	875.725.118.931
- Nguyên giá	222		1.798.253.382.388	1.647.919.874.615

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-846.523.647.352	-772.194.755.684
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.325.590.207	2.501.188.043
- Nguyên giá	228		9.259.899.004	9.259.899.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.934.308.797	-6.758.710.961
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>151.202.968.187</b>	<b>186.704.508.650</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61.835.416.150	53.185.268.283
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.367.552.037	133.519.240.367
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.446.064.290</b>	<b>6.524.738.521</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.931.064.290	6.009.738.521
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		515.000.000	515.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>74.547.727.680</b>	<b>70.280.270.268</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74.505.789.498	70.238.332.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.938.182	41.938.182
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.024.458.905.550</b>	<b>1.931.586.785.994</b>

#### NGUỒN VỐN

<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.882.416.444.689</b>	<b>1.731.608.720.624</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.010.204.675.404</b>	<b>894.839.310.140</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	303.132.257.137	131.853.934.821
2. Người mua trả tiền trước	312	12.798.987.929	47.239.403.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.488.414.121	20.806.487.073
4. Phải trả người lao động	314	12.265.161.000	8.416.857.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.812.397.999	6.587.730.242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0*
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	350.886.364	344.485.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	138.273.159.520	49.175.759.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	514.853.317.213	630.396.929.164
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	230.094.121	17.722.962
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>872.211.769.285</b>	<b>836.769.410.484</b>

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8.932.561.110	40.732.098.280
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.309.182.645	48.983.393.282
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		39.404.132.617	40.095.401.569
7. Phải trả dài hạn khác	337		96.280.177.669	89.665.779.091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		677.285.715.244	617.292.738.262
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142.042.460.861</b>	<b>199.978.065.370</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>142.042.460.861</b>	<b>199.978.065.370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.918.390.480	2.918.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-61.638.512.757	3.082.640.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.323.781.226	1.889.547.995
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.962.293.983	1.193.092.380
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.032.614.024	1.247.065.401
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.024.458.905.550</b>	<b>1.931.586.785.994</b>

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2016	NĂM 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(62.578.558.182)	5.128.548.471
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		80.736.061.814	74.026.683.385
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		(71.011.551)	10.037.052.737
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.475.836.320)	(11.693.212.565)
Chi phí lãi vay	06		76.439.177.541	72.727.820.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.049.833.302	150.226.892.919
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(79.742.556.728)	53.652.120.912
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		16.998.521.546	(51.302.336.611)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		215.440.606.180	65.111.048.364
(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(10.634.433.693)	(36.969.782.401)
Tiền lãi vay đã trả	14		(78.292.240.293)	(73.914.282.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.491.318.404)	(6.673.585.404)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.057.557.017)	(641.137.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151.270.854.893	99.489.238.222
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(106.506.144.835)	(57.683.999.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.058.049.090	21.356.125.442
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.971.975.765	128.021.802
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.242.036.802
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.138.227.066	1.774.178.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.337.892.914)	(31.383.336.145)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu đi vay	33		941.158.863.229	1.161.993.089.643
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(996.644.604.409)	(1.242.584.479.966)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(236.250.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.649.958.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.485.741.180)	(95.477.599.143)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.552.779.201)	(27.371.697.066)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.549.002.959	40.919.594.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.105.650
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.996.223.758	13.549.002.959

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
Tô Ngọc Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2016**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công

**2. Lĩnh vực kinh doanh :**

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xi nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xi nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%
- Công ty CP ĐTXD Uông Bí	10.000.000.000	35,7%	Công ty có toàn

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	TP Hạ Long	40,0%	40,0%

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán:** Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán quý 3/2016 bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2016

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng :** trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư

**2. Hình thức kế toán áp dụng:** theo hình thức kế toán trên máy vi tính

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh;

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu
- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08
+ Các tài sản khác	10- 30
+ Quyền sử dụng đất	10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua

#### 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố
- Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản
- Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của
- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính
- Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.  
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu  
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### - Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ;**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**- Doanh thu hoạt động tài chính;**

- + Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

**- Doanh thu hợp đồng xây dựng.**

- + Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá
- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến
- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương
- + Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay

**- Thu nhập khác**

- + Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001)

**20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát
- b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và tính loại

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản
- b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản
- c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch
- d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn
- đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi
- e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định
- g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

**a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí
- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu

**b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có
- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh

**24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế

**25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn**

**b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

**c) Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con**

**d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

**Cộng****2- Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá)
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - Về số lượng
  - + Về giá trị

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****b1) Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**b2) Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	4.236.684.087	2.086.289.278
	3.759.539.671	11.462.713.681
	0	
	<b>7.996.223.758</b>	<b>13.549.002.959</b>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

Giá gốc	giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

		0			
		0			
		0			
		0			

**Giá gốc****Giá gốc**

0

0

0

0

0

**Tên công ty con**

- 1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh
- 2) Công ty CP ĐTXD Ưông Bí

**Cộng giá gốc**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	1.424.000.000	1.424.000.000
	3.570.000.000	
	<b>4.994.000.000</b>	<b>1.424.000.000</b>

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

**Tên công ty liên kết**

- 1) Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang
- 2) Công ty CP ĐTXD Ưông Bí

**Cộng**

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	2.000.000.000	2.000.000.000
		3.570.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>5.570.000.000</b>

**3. Các khoản phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên
- + Nợ phải thu Xi măng
- + Nợ phải thu Clinker
- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng
- + Thanh lý TSCĐ
- + Hợp đồng nhận giao thầu Vàng Danh
- Các khoản phải thu khách hàng khác

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn****c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan****Công ty con:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	198.331.165.427	132.615.864.236
	<b>91.231.496.557</b>	<b>81.063.925.462</b>
	36.463.166.858	40.772.790.863
	41.673.491.373	12.486.837.195
	12.214.078.362	16.356.566.880
	880.759.964	4.967.860.967
	0	6.479.869.557
	<b>107.099.668.870</b>	<b>51.551.938.773</b>
	0	0
	<b>853.119.637</b>	<b>21.639.847.297</b>

0

+ Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí		0	
<b>Công ty liên kết:</b>			
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang		853.119.637	4.182.356.677
<b>4. Phải thu khác</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Phải thu về cổ phần hoá		0	0
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia		504.938.122	1.070.948.183
- Phải thu người lao động		3.493.658.042	319.157.530
- Ký cược, ký quỹ		0	
- Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng		99.714.994	0
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công		142.966.425.864	193.715.605.997
- Phải thu tiền tạm ứng, vật tư NMXMLT II		24.703.071.996	48.556.379.522
- Tiền sử dụng đất nộp trước của các DA KDHT		3.619.889.581	3.619.889.581
- Tạm ứng		90.206.976.055	20.952.433.147
- Phải thu khác		4.598.434.050	184.038.149
<b>Cộng</b>		<b>270.193.108.704</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>			
- Ký cược, ký quỹ		1.621.163.546	1.058.102.914
- Phải thu khác		3.466.619.080	
<b>Cộng</b>		<b>5.087.782.626</b>	<b>1.058.102.914</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
<b>a) Tiền</b>			
<b>b) Hàng tồn kho</b>			
<b>c) Tài sản cố định</b>			
<b>d) Tài sản khác</b>			
<b>6. Nợ xấu</b>			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.			
<b>Cộng</b>			
<b>7. Hàng tồn kho</b>			
- Hàng mua đang đi trên đường		0	
- Nguyên liệu, vật liệu		159.358.939.283	220.772.758.819
- Công cụ, dụng cụ;		90.254.982	422.934.595
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT		0	0
- Chi phí SX, KD dở dang		143.234.784.116	107.115.460.631
- Thành phẩm		0	0
- Hàng hóa		1.462.484	22.956.233
- Hàng gửi đi bán		0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.		0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>302.685.440.865</b>	<b>328.334.110.278</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối			
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>			
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>			
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT		61.835.416.150	53.185.268.283
<b>Cộng</b>		<b>61.835.416.150</b>	<b>53.185.268.283</b>
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>			
- Chi phí XD CB dở dang		89.367.552.037	133.519.240.367
Trong đó: Những công trình lớn:		89.321.918.365	133.519.240.367
+ DA bãi tập kết hàng hoá		0	

+ DA đầu tư đường lò XNT Uông Bí	0	
+ DA nâng công suất dây chuyền nghiền XM	76.613.182.104	71.557.052.111
+ DA Cải tạo dây chuyền NMXMLT I	136.363.636	0
+ DA mỏ than Đông trạch Bạch (khối nam)	12.572.372.625	10.270.687.527
+ DA Cải tạo dây chuyền II (NMXMLT II)	0	51.691.500.726
+ Các công trình khác	0	
- Mua sắm	45.633.672	
- Sửa chữa		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục 01)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
-----------	------------	----------------	----------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

.....

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

.....

Giá trị còn lại BĐS đầu tư

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

.....

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

+ CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng

- CP đền bù GPMB Mỏ sét Núi Na

+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II

+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất

+ CP khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí đền bù GPMB mỏ đá PN

- Vật tư, CCDC xuất dùng

- Chi phí chờ phân bổ khác

+ Đường lò hợp đồng giao thầu

+ Chi phí khác

c) Lợi thế thương mại

- GT lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm

Tổng cộng

14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)

15. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi

- Công ty CP thương mại Đức Hùng

- Công ty TNHH Hoàng Phúc

- Phải trả đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	41.015.775.494	34.648.799.213
	1.185.490.814	1.792.433.796
	6.553.133.134	4.816.715.686
	30.240.341.380	22.616.750.297
	0	5.170.614.621
	3.036.810.166	252.284.815
	74.505.789.498	70.238.332.086
	0	
	9.908.348.162	9.393.380.662
	134.041.964	377.979.154
	64.463.399.372	60.466.972.270
	61.129.923.198	57.574.619.803
	3.333.476.174	2.892.352.467
		*
	115.521.564.992	104.887.131.299

	Cuối kỳ	Đầu năm
	303.132.257.137	131.853.934.821
	0	40.732.098.230
	0	
	68.023.327	8.950.884.993
	303.064.233.810	82.170.951.548

- a) Phải trả người bán dài hạn
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi
  - Công ty CP thương mại Đức Hùng
  - Phải trả đối tượng khác
- b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- c) Phải trả người bán là các bên liên quan
- + Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang
  - + Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí

<b>8.932.561.110</b>	<b>40.732.098.280</b>
8.932.561.110	40.732.098.280
0	
0	
<b>11.854.103</b>	
<b>10.548.973.908</b>	<b>10.330.937.709</b>
1.748.940.889	1.717.976.099
8.800.033.019	8.612.961.610
<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

## 16. Trái phiếu phát hành

### 16.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

#### Cộng

### 16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

#### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

#### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu

Giá	Lãi suất	Giá	Lãi suất
-----	----------	-----	----------

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)

### 18. Chi phí phải trả

#### a) Ngắn hạn

- Trích trước Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí lãi vay
- CP phải trả khác

#### Cộng

#### b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)
- CP phải trả khác

#### Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2.259.730.000	
0	
2.652.839.463	2.656.125.302
2.055.024.869	3.931.604.940
104.533.667	
<b>7.072.127.999</b>	<b>6.587.730.242</b>

0

0

0

0 0

0

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>19. Các khoản phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	
- BHXH+ BHYT + BH TN	6.238.884.734	4.549.385.588
- Kinh phí công đoàn	560.777.771	1.177.933.215
- Phải trả theo quy chế khoán của Cty	323.618.289	33.024.525.279
- Phải trả các dự án	0	
- Phải trả cổ tức cho nhà nước	0	
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh	1.342.511.411	1.823.432.714
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.950.042.298	2.743.157.868
<b>Cộng</b>	<b>138.273.159.520</b>	<b>49.175.759.681</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT	18.926.019.118	21.826.275.617
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than	70.097.866.357	59.727.003.474
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD XNT Đông triều	5.925.000.000	5.925.000.000
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD của CNV XNT Uông bí	0	2.187.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.331.292.194	
<b>Cộng</b>	<b>96.280.177.669</b>	<b>89.665.779.091</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa)</b>		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;	0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	350.886.364	
<b>Cộng</b>	<b>350.886.364</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>		
- Doanh thu nhận trước:	38.471.678.071	39.554.650.882
+ Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	2.234.102.363	2.406.794.363
+ Doanh thu từ cho thuê đất KCN Cái Lân	33.509.698.208	34.320.943.519
+ Doanh thu từ cho thuê tài sản	2.727.877.500	2.826.913.000
- Doanh thu chưa thực hiện khác	932.454.546	540.750.687
<b>Cộng</b>	<b>39.404.132.617</b>	<b>40.095.401.569</b>
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng)</b>		
<b>Cộng</b>		
<b>21. Dự phòng phải trả</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>		
<b>Cộng</b>		
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được	41.938.182	41.938.182
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng****23. Vốn chủ sở hữu****a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu quỹ

**Cộng****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**đ) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ phiếu quỹ
  - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đ/cp)***e) Các Quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH

**Cộng****g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở****24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****25. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ
- + Chênh lệch tăng
- + Chênh lệch giảm
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc
- + Chênh lệch tăng
- + Chênh lệch giảm

	Cuối kỳ	Đầu năm
		32.802.010.000
	183.831.090.000	151.029.080.000
	680.000.000	680.000.000
	<b>184.511.090.000</b>	<b>184.511.090.000</b>

	Năm nay	Năm trước
	184.511.090.000	184.511.090.000
	184.511.090.000	184.511.090.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
	18.451.109	18.451.109
	18.451.109	18.451.109
	18.451.109	18.451.109
	68.000	68.000
	68.000	68.000
	18.383.109	18.383.109
	18.383.109	18.383.109
	10.000	10.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>

	Năm nay	Năm trước
	1.995.097.837	5.535.968.000
	2.363.455.292	9.795.257.679

	Năm nay	Năm trước
<b>26. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại,		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</b>		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.072.442.447.326</b>	<b>913.081.796.044</b>
- Doanh thu bán hàng;	994.446.213.662	848.453.603.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.363.916.529	1.560.670.565
- Doanh thu bán dự án đầu tư		13.000.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	76.632.317.135	50.067.521.830
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm	0	
	<b>1.457.001.523</b>	<b>2.323.417.469</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.457.001.523	2.323.417.469
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
	<b>950.639.764.503</b>	<b>781.746.378.935</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	880.824.622.614	730.186.502.466
- Giá vốn của hợp đồng đã xây dựng	69.805.511.889	45.594.565.571
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.630.000	16.007.000
- Giá trị đầu tư dự án		5.949.303.898
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	0	
+ Hạng mục chi phí trích trước;	0	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	0	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	
	<b>4.217.929.893</b>	<b>8.629.119.760</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.557.977.005	713.380.841
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	824.000.148



- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.011.551	4.684.140.083
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	2.588.941.337	2.407.598.628
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>79.432.916.500</b>	<b>86.031.234.096</b>
- Tổng số lãi tiền vay	76.439.177.541	72.727.820.891
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	710.294.572
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		10.037.052.737
- Thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác + LD	2.993.738.959	2.556.065.896
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>15.428.194.577</b>	<b>25.102.938.472</b>
- Thu nhập từ tiền điện nước	7.570.300.964	10.329.597.537
- Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu, nhập thừa	51.775.124	3.317.498.671
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	860.509.224	3.686.129.437
- Giá trị đất sét kiểm kê nhập lại kho		3.317.498.671
- Các khoản khác.	6.945.609.265	4.452.214.156
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>10.611.836.903</b>	<b>16.611.972.408</b>
- Chi phí từ tiền điện nước	2.658.307.411	10.182.748.080
- Giá trị còn lại vật tư, phế liệu xuất bán	50.164.165	1.270.065.701
- Phạt hành chính về thuế và lĩnh vực khai thác mỏ đá Phương Nam	0	2.472.215.753
- Giá trị không hoàn thành hợp đồng		
- Các khoản khác.	7.903.365.327	2.686.942.394
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>46.893.084.228</b>	<b>48.990.889.395</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.260.676.281</b>	<b>1.914.094.078</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.694.694.029	28.920.794.817
- Chi phí nhân công	1.944.612.648	2.528.656.349
- Chi phí KHTSCĐ	4.364.450.190	162.574.481
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.990.340.033	5.335.995.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.638.311.047	10.128.773.781
- Các khoản chi phí QLDN khác	65.635.254.453	6.110.714.651
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>341.232.667</b>	<b>177.280.208</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.004.256	1.659.740.665
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	65.160.467.530	3.842.869.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.550.000	430.823.509
- Các khoản chi phí BH khác	0	0
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi phí quản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>1.107.684.673.287</b>	<b>820.628.044.306</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.758.261.075	382.564.208.743
- Chi phí nhân công	111.308.065.790	119.650.160.862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.736.061.814	74.026.683.385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.489.405.158	188.433.495.527
- Chi phí khác bằng tiền	106.392.879.450	55.953.495.789
<b>10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>770.221.527</b>	<b>2.027.041.873</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-62.578.558.182	4.702.795.104
- Lợi nhuận không tính thuế TNDN	0	2.840.566.811
+ Lợi tức thu của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	1.073.900.148
+ LN từ loại trừ TS thuế TN hoãn lại	0	1.766.666.663
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế TNDN trong kỳ	-62.578.558.182	1.862.228.293
+ Lợi nhuận từ hđ sxkd	-62.578.558.182	-4.917.092.657

- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	-62.578.558.182	-4.917.092.657
Lợi nhuận khác chịu thuế TNDN	0	6.779.320.950
Chi phí tính thuế TNDN	0	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	770.221.527	1.985.103.691
- Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd ( 22% )	0	1.491.450.610
- Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd ( 20% )	770.221.527	493.653.081
- Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% về nhận tiền trước của chuyển	-	41.938.182

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền</b>		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua	0	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	0	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương	0	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị	0	
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không	0	
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh	0	
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.</b>		
<b>3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.</b>		

**VIII- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Lập, Ngày 28 Tháng 02 năm 2017

<p>Người lập biểu (Ký, họ tên)</p>  <p>Nguyễn Thị Tuyền</p>	<p>Kế toán trưởng (Ký, họ tên)</p>  <p>Nguyễn Ngọc Anh</p>	<p>Tổng Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)</p>  <p>Tô Ngọc Hoàng</p>
--	---	--

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình hợp nhất đến 31/12/2016

Phụ lục 01

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	885.066.648.479	733.528.978.356	12.571.468.685	3.038.097.674	22.408.267.763	0	1.656.613.460.957
Cộng tăng	54.446.118.139	97.266.716.827	0	0	0		151.712.834.966
- Mua trong năm	0	1.463.878.637	0	0	0		1.463.878.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.446.118.139	95.802.838.190	0	0	0		150.248.956.329
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	0	8.469.430.461	1.603.483.074	0	0	0	10.072.913.535
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	5.996.327.022	1.603.483.074	0	0		7.599.810.096
- Phân loại lại	0	1.418.101.638	0	0	0		1.418.101.638
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	1.055.001.801	0	0	0		1.055.001.801
<b>Số dư cuối năm</b>	939.512.766.618	822.326.264.722	10.967.985.611	3.038.097.674	22.408.267.763	0	1.798.253.382.388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	383.168.552.400	374.424.372.591	7.548.725.974	2.962.556.738	6.733.969.499	0	774.838.177.202
Cộng tăng	45.824.741.521	30.743.733.528	1.828.881.153	62.144.992	2.100.962.783	0	80.560.463.977
- Khấu hao trong năm	45.824.741.521	30.743.733.528	1.828.881.153	62.144.992	2.100.962.783		80.560.463.977
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
Cộng giảm	0	7.284.028.794	1.590.965.033	0	0		8.874.993.827
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	7.284.028.794	1.590.965.033	0	0		8.874.993.827
- Phân loại lại	0	0	0	0	0		0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0	0		0
<b>Số dư cuối năm</b>	428.993.293.921	397.884.077.325	7.786.642.094	3.024.701.730	8.834.932.282	0	846.523.647.352
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>							
- Tại ngày đầu năm	501.898.096.079	359.104.605.765	5.022.742.711	75.540.936	15.674.298.264	0	881.775.283.755
- Tại ngày cuối năm	510.519.472.698	424.442.187.397	3.181.343.517	13.395.944	13.573.335.481	0	951.729.735.036

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê (tái chính hợp nhất đến 31/12/2016/2016)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất đến 31/12/2016

Khoản mục	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.259.899.004	9.259.899.004
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd		0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.259.899.004	9.259.899.004
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	6.758.710.961	6.758.710.961
- Khấu hao trong năm	175.597.836	175.597.836
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	6.934.308.797	6.934.308.797
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	2.501.188.043	2.501.188.043

14- Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục 02

Chi tiêu	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	514.853.317.213	514.853.317.213	791.698.736.266	907.242.348.217	630.396.929.164	630.396.929.164
b) Vay dài hạn	677.285.715.244	677.285.715.244	254.697.933.673	194.704.956.691	617.292.738.262	617.292.738.262
<b>Cộng</b>	<b>1.192.139.032.457</b>	<b>1.192.139.032.457</b>	<b>1.046.396.669.939</b>	<b>1.101.947.304.908</b>	<b>1.247.689.667.426</b>	<b>1.247.689.667.426</b>

#REF!

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Tổng thanh toán	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm			130.426.875	29.176.875
Trên 5 năm				101.250.000

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh

- Vay;
  - Nợ thuê tài chính;
  - Lý do chưa thanh toán
- Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 03

## a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Điều chỉnh	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.093.832.227	16.057.071.108	18.310.805.159	917.362.446	3.757.460.622
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.238.217.572	770.221.526	3.491.318.404	421.330.281	1.938.450.975
3	Thuế tài nguyên	1.301.428.975	7.414.428.843	7.454.833.405	0	1.261.024.415
4	Thuế nhà đất, thuê đất	221.595.109	-74.531.889	0	0	147.063.220
5	Tiền thuê đất	0	6.755.297.576	2.134.444.330	0	4.620.853.246
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.553.790.053	740.881.796	286.438.625	0	2.008.233.224
7	Thuế khác	1.091.856.501	634.873.483	368.148.444	87.905.548	1.446.487.088
8	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	7.305.766.636	3.406.171.252	2.403.096.556	0	8.308.841.332
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.806.487.073</b>	<b>35.704.413.695</b>	<b>34.449.084.923</b>	<b>1.426.598.275</b>	<b>23.483.414.120</b>

## b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu trong	Điều chỉnh	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	13.780.171.558			13.780.171.558
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>13.780.171.558</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.780.171.558</b>

23- **Vốn chủ sở hữu****Phu lục 04****a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư năm trước</b>	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	3.082.640.375		1.247.065.401	199.978.065.370
Tăng vốn trong năm nay								0
Lãi trong năm nay					-64.939.769.049		160.854.440	-64.778.914.609
Tăng khác					964.897.741		8.032.614.024	8.997.511.765
Lỗ trong năm nay					0			0
Trả cổ tức					852.958.039			852.958.039
Giảm khác					327.763.251	0	991.932.733	1.319.695.984
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>184.511.090.000</b>	<b>2.918.390.480</b>	<b>-1.894.390.964</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>-62.072.952.223</b>	<b>0</b>	<b>8.448.601.132</b>	<b>142.024.008.503</b>

**4. Báo cáo bộ phận**

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh ( Báo cáo chính yếu ).**

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Xây dựng	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	759.703.651.566	91.642.913.694	113.020.275.402	4.757.361.441	101.861.243.700	1.070.985.445.803
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	759.703.651.566	91.642.913.694	113.020.275.402	4.757.361.441	101.861.243.700	1.070.985.445.803
3. Giá vốn	680.164.440.292	84.816.108.448	89.340.835.487	8.267.340.070	88.051.040.206	950.639.764.503
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	58.821.860.499	977.070.042	4.972.894.108	714.974.638	9.725.459.188	75.212.258.475
5. CP bán hàng, quản lý phân bổ	77.633.862.545	3.089.875.232	18.373.397.779	483.863.492	12.947.339.634	112.528.338.681
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-56.916.511.769</b>	<b>2.759.859.972</b>	<b>333.148.028</b>	<b>-4.708.816.759</b>	<b>-8.862.595.328</b>	<b>-67.394.915.856</b>
7. Tài sản bộ phận						2.024.458.905.550
8. Tài sản không phân bổ						
<b>Tổng tài sản</b>						<b>2.024.458.905.550</b>
9. Nợ phải trả bộ phận						1.882.416.444.688
10. Nợ phải trả không phân bổ						
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>1.882.416.444.688</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý ( Báo cáo thứ yếu ).**

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo

bộ phận thứ yếu ( theo khu vực địa lý ).



Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh  
Mã chứng khoán: QNC  
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh  
Quảng Ninh  
Điện thoại: 033. 3 668 359 - Fax: 033. 3 668 354

**Phần giải trình của doanh nghiệp  
trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 và năm 2016**

Báo cáo của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017 gồm có Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và công văn giải trình kèm theo.

**1. Kết quả kinh doanh quý 4 và năm 2016 như sau:**

- Theo BCTC riêng:

- + Lợi nhuận trước thuế quý 4 lỗ 24.114.421.516 đồng, lũy kế năm 2016 lỗ 65.059.231.094 đồng, cùng kỳ năm trước lãi 2.127.490.202 đồng.
- + Lợi nhuận sau thuế chia cho cổ đông Công ty quý 4 lỗ 24.136.946.450 đồng, lỗ lũy kế năm 65.059.231.094 đồng, cùng kỳ năm trước lãi : 154.058.385 đồng

- Theo BCTC hợp nhất:

- + Lợi nhuận trước thuế quý 4 lỗ 23.764.589.922 đồng, lũy kế năm 2016 lỗ 62.578.558.182 đồng, cùng kỳ năm trước lãi 5.128.548.471 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ năm 2016 lỗ 64.962.293.983 đồng, cùng kỳ năm trước lãi 1.193.092.380 đồng.

**2. Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.**

Kết quả kinh doanh quý 4 và năm 2016 giảm so với cùng kỳ là do các nguyên nhân chính sau:

- Giá bán xi măng và clinke giảm so với cùng kỳ năm trước giảm 10 - 12%.
- Sản lượng sản xuất giảm do thời gian dừng sản xuất để bảo dưỡng dây truyền thiết bị và sửa chữa lớn

- Tình hình tiêu thụ nội địa quý 4 tuy có tăng nhưng tháng cuối năm nhưng tình hình xuất khẩu sản phẩm xi măng và Clinker (sản phẩm chính) có chiều hướng chậm lại do, ngoài ra chính sách thuế sửa đổi bổ sung (Luật số: 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016) có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 quy định về tỷ lệ khoáng sản trong sản phẩm xuất khẩu không được hoàn thuế VAT cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm clinker của công ty vì sản phẩm của công ty chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

- Ngoài ra nguồn đá vôi, đất sét cung ứng cho sản xuất Xi măng đang gặp nhiều khó khăn do chưa tổ chức khai thác trở lại. Mỏ sét Núi Na của Công ty đang trong giai đoạn xin thủ tục cấp phép, các nguồn sét hiện Công ty đang sử dụng chưa đáp ứng được sản lượng và chất lượng không ổn định cho sản xuất xi măng...

- Từ các nguyên nhân nêu trên, dẫn đến sản lượng sản xuất, chất lượng không ổn định, ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả SXKD. Công ty cũng đang hoàn tất thủ tục tổ chức khai thác rở lại Mỏ đá Phương Nam 1 để đảm bảo nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất xi măng. Khi đó chất lượng sản phẩm và năng suất sẽ được nâng cao, đảm bảo được sự ổn định trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

**CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY  
DỰNG QUẢNG NINH**  
TỔNG GIÁM ĐỐC *KTH*



*Lô Ngọc Hoàng*